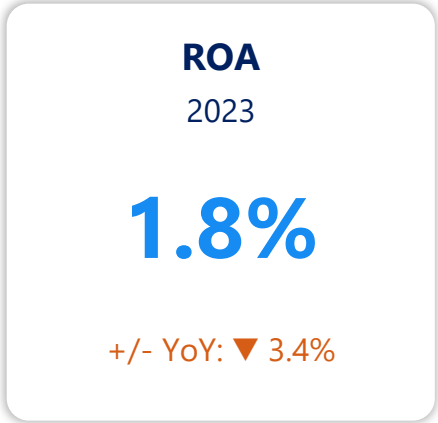
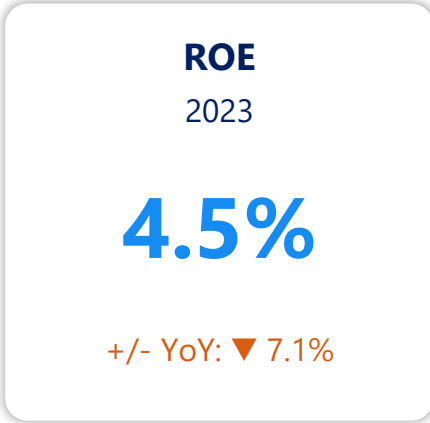
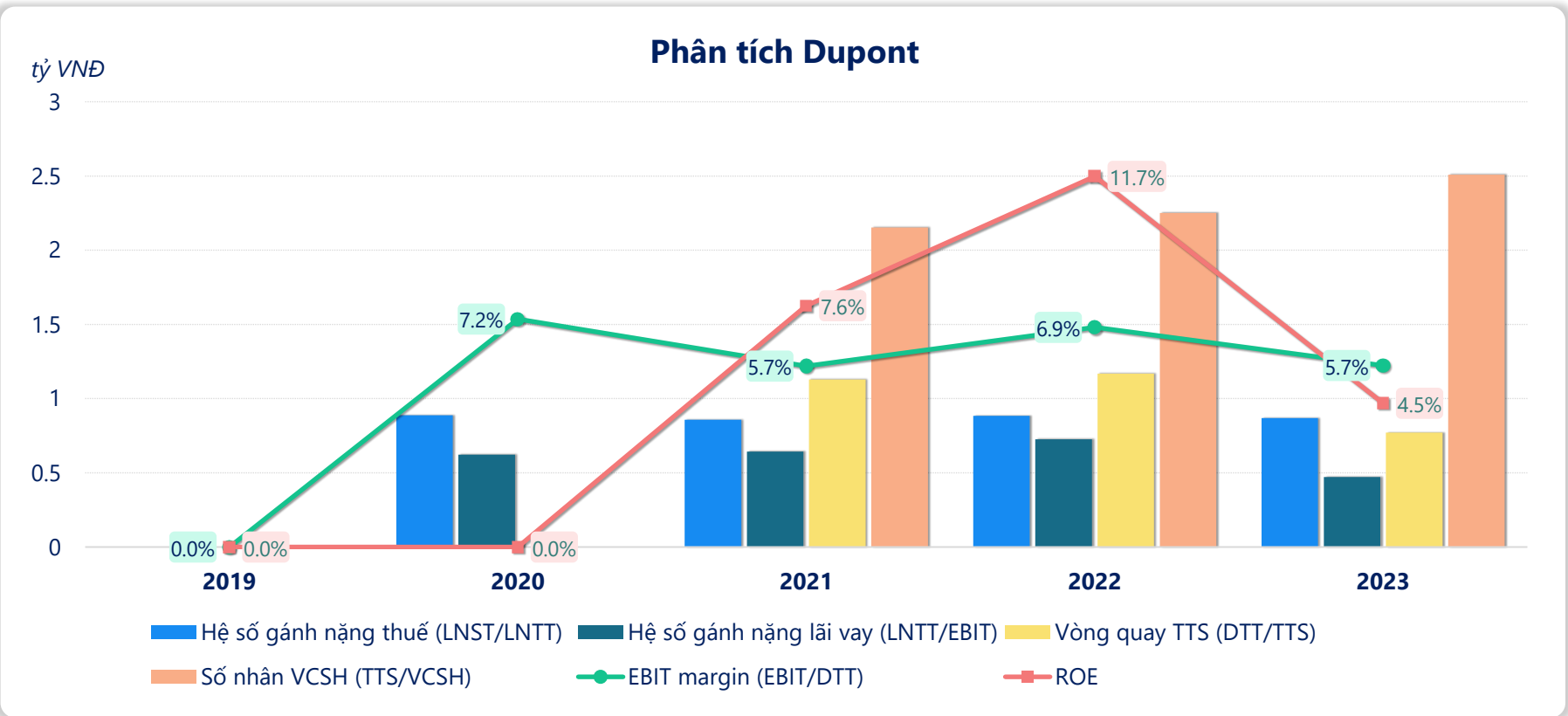
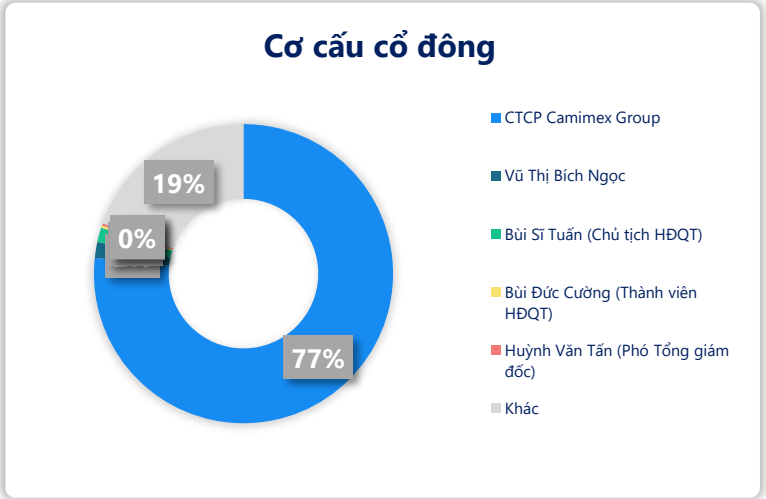


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

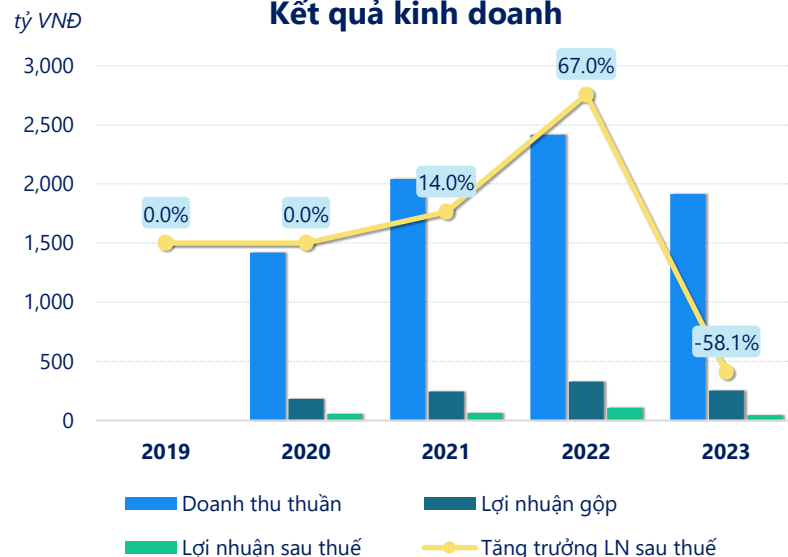
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		6,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		4,648 - 9,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		614
Số lượng CPLH (CP)		94,499,998
KLGD BQ 20 phiên (CP)		44,410
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.84
EPS		700
P/E		9.3

	YTD	1T	3T	6T
CMM	20.9%	0.0%	4.8%	-19.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Camimex (UPCOM: CMM)

Kết quả kinh doanh

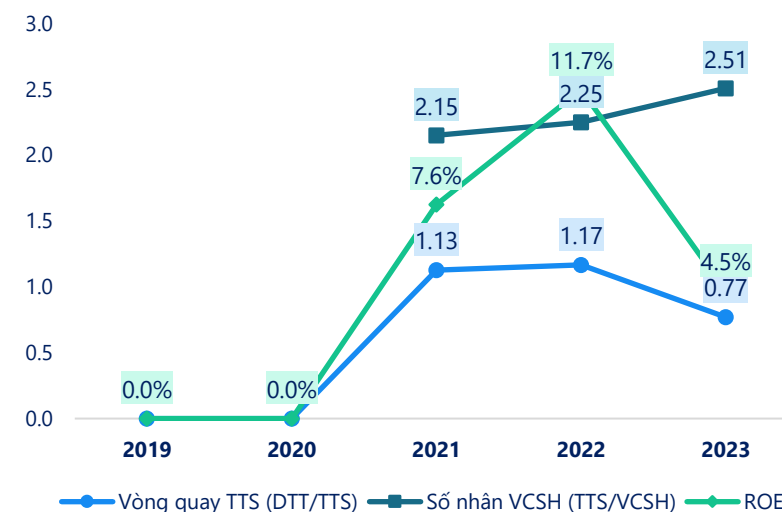


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **5.71%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.87**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.47**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

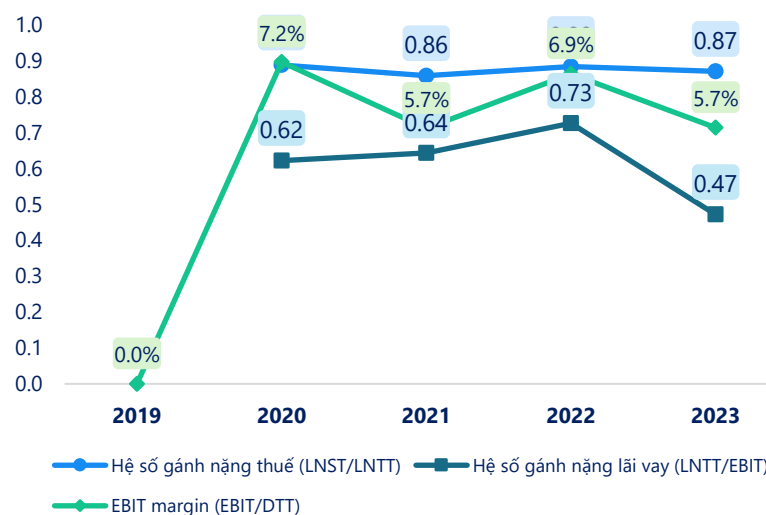
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **CMM** ghi nhận doanh thu thuần **1,913** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **44.78** tỷ đồng, lần lượt **giảm 20.7%** và **giảm 58.1%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.52%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

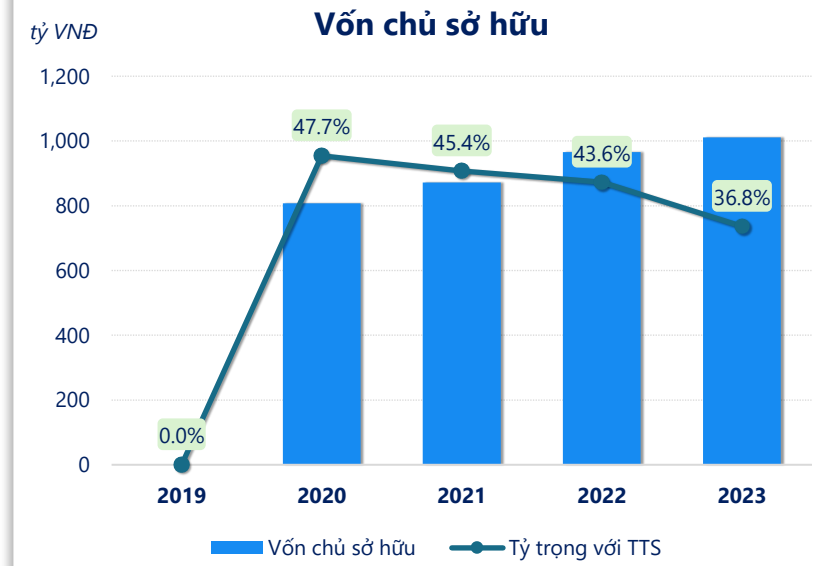
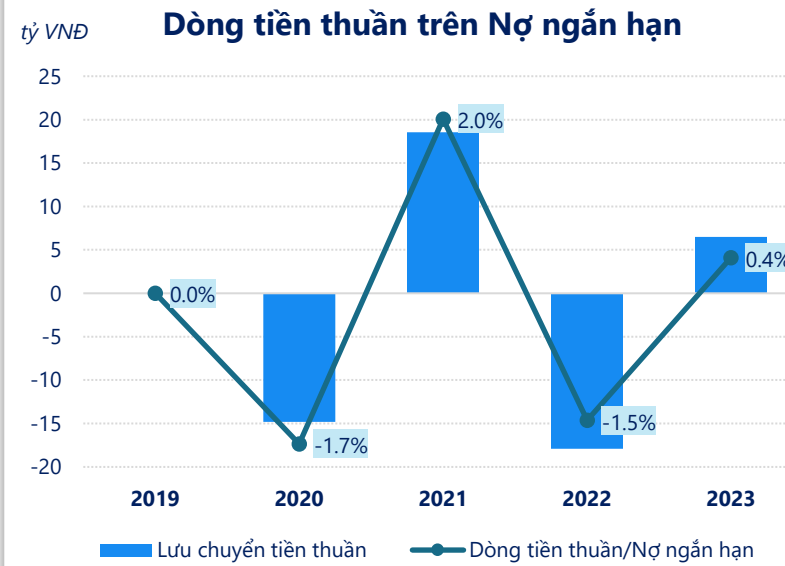
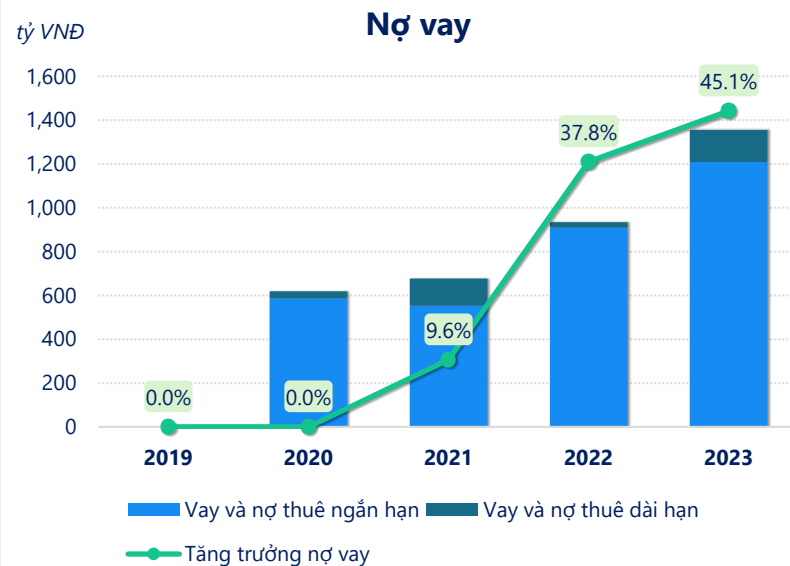
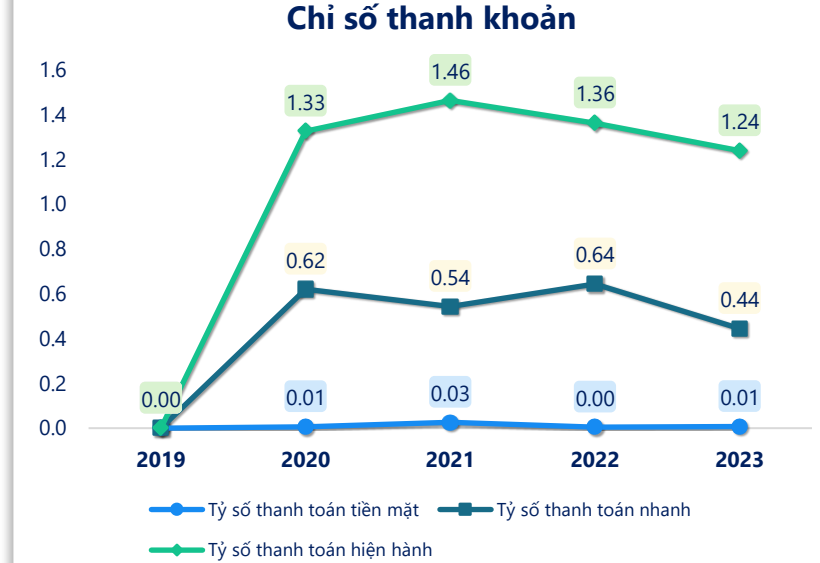
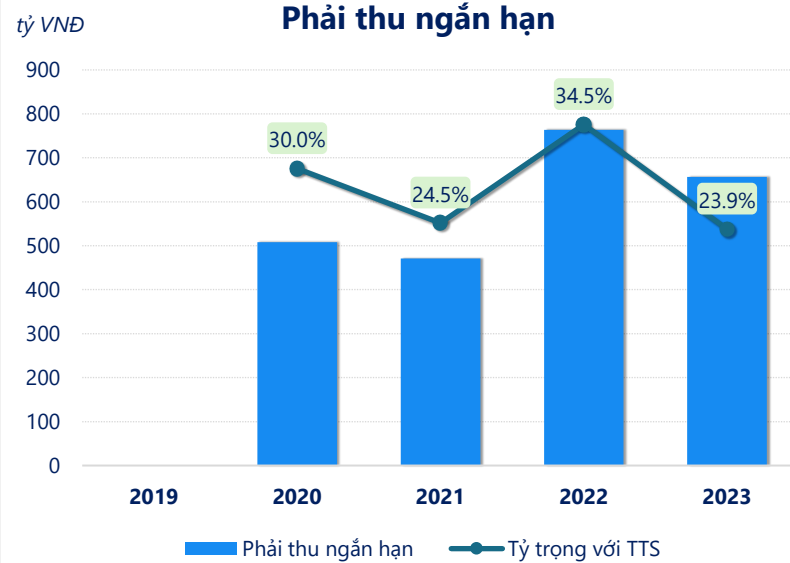
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.77**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.51** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,771	2,214	25.2%
Tài sản ngắn hạn	1,994	1,668	19.5%
Tiền và tương đương tiền	11.4	5.84	96.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.9	5.00	198%
Phải thu ngắn hạn	663	763	-13.2%
Hàng tồn kho	1,281	880	45.5%
Tài sản ngắn hạn khác	24.3	14.1	72.1%
Tài sản dài hạn	777	546	42.4%
Phải thu dài hạn	1.03	8.44	-87.8%
Tài sản cố định	454	358	26.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	250	97.9	156%
Đầu tư tài chính dài hạn	50.0	55.0	-9.1%
Tài sản dài hạn khác	21.5	26.5	-18.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,739	1,248	39.3%
Nợ ngắn hạn	1,581	1,224	29.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,066	909	17.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	201	122	64.3%
Nợ dài hạn	158	23.9	561%
Vay và nợ thuê dài hạn	158	23.9	561%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,033	966	6.9%
Vốn chủ sở hữu	1,033	966	6.9%
Vốn điều lệ	945	630	50.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần		1,419	2,041	2,414	1,913
Giá vốn hàng bán		1,237	1,795	2,085	1,659
Lợi nhuận gộp		182	246	329	255
Doanh thu HĐTC		8.81	12.6	56.1	28.4
Chi phí TC		47.2	52.5	104	99.0
Chi phí lãi vay		38.5	41.5	45.7	57.7
LN trong công ty LKLD		0	0	0	0
Chi phí bán hàng		41.2	86.1	111	62.0
Chi phí QLDN		35.2	46.9	49.3	63.2
LN thuần từ HĐKD		67.1	73.2	121	58.8
Lợi nhuận khác		-3.86	1.46	-0.10	-7.27
LN trước thuế		63.3	74.6	121	51.5
Lợi nhuận sau thuế		56.2	64.0	107	44.8
LNST của CĐ cty mẹ		56.0	63.7	107	44.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	3.68	-76.9	-254	-94.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-190	37.8	-70.5	-319
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	171	57.7	306	420
Tiền đầu kỳ	0	20.4	5.63	24.2	5.84
Lưu chuyển tiền thuần	0	-14.8	18.6	-17.9	6.51
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.03	0.02	-0.46	-0.91
Tiền cuối kỳ	0	5.63	24.2	5.84	11.4